

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 01 Năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		147,548,773,794	136,062,901,110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66,718,697,655	62,477,239,278
1. Tiền	111	V.01	13,362,497,949	4,119,169,621
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,356,199,706	58,358,069,657
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,785,004,520	2,672,781,360
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,979,120,100	6,979,120,100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,194,115,580)	(4,306,338,740)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,179,548,240	59,364,550,018
1. Phải thu khách hàng	131		59,731,620,551	56,467,180,551
2. Trả trước cho người bán	132		1,512,659,070	1,066,244,156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	5,745,746,140	3,641,602,832
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,810,477,521)	(1,810,477,521)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3,184,720,632	3,667,811,986
1. Hàng tồn kho	141		3,184,720,632	3,667,811,986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,680,802,747	7,880,518,468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			1,570,912,067	1,006,319,659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	2,815,768
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	20,090,184	147,660,765
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,089,800,496	6,723,722,276
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31,861,748,723	33,242,520,509
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		29,745,535,671	30,978,074,493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28,446,718,598	29,623,322,795
- Nguyên giá	222		98,481,330,008	99,048,737,288

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70,034,611,410)	(69,425,414,493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,298,817,073	1,354,751,698
- Nguyên giá	228		2,534,943,731	2,534,943,731
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,236,126,658)	(1,180,192,033)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,680,000,000	1,680,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		1,680,000,000	1,680,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		436,213,052	584,446,016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	260,284,452	408,517,416
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		175,928,600	175,928,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		179,410,522,517	169,305,421,619
NGUỒN VỐN			0	0
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		44,458,914,613	40,784,687,703
I. Nợ ngắn hạn	310		43,887,213,613	40,216,811,703
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		33,144,856,621	28,835,899,275
3. Người mua trả tiền trước	313		227,020,053	401,140,262
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,700,057,603	3,124,736,596
5. Phải trả người lao động	315		4,743,413,414	4,243,114,288
6. Chi phí phải trả	316	V.17	271,799,705	212,218,008
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,076,473,946	2,812,755,373
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,276,407,729)	586,947,901
II. Nợ dài hạn	330		571,701,000	567,876,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		571,701,000	567,876,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		134,951,607,904	128,520,733,916
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	134,951,607,904	128,520,733,916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,518,570,000	83,518,570,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5,654,810,040	5,654,810,040
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,836,829,464	20,836,829,464
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,078,708,499	4,078,708,499
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,862,689,901	14,431,815,913
10. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		179,410,522,517	169,305,421,619

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		464,498,861,768	504,987,308,658
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		624,958,040	624,958,040
5. Ngoại tệ USD	007		203,932.48	49,268.37
6. Ngoại tệ EUR	007		6,384.09	553.51
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Lê Minh Hải

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)



Đặng Vũ Thành



Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 01 Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	148,531,846,704	139,231,199,599	148,531,846,704	139,231,199,599
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26	0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	148,531,846,704	139,231,199,599	148,531,846,704	139,231,199,599
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	120,812,320,568	112,455,671,226	120,812,320,568	112,455,671,226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,719,526,136	26,775,528,373	27,719,526,136	26,775,528,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	944,949,680	924,508,274	944,949,680	924,508,274
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	-36,869,797	-179,077,986	-36,869,797	-179,077,986
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,767,455	653,167	4,767,455	653,167
8. Chi phí bán hàng	24		18,145,903,582	17,052,879,229	18,145,903,582	17,052,879,229
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,817,590,038	2,731,245,951	2,817,590,038	2,731,245,951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7,737,851,993	8,094,989,453	7,737,851,993	8,094,989,453
11. Thu nhập khác	31		932,740,703	75,820,134	932,740,703	75,820,134
12. Chi phí khác	32		96,094,046	6,865,256	96,094,046	6,865,256
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		836,646,657	68,954,878	836,646,657	68,954,878
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,574,498,650	8,163,944,331	8,574,498,650	8,163,944,331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,143,624,662	2,040,986,083	2,143,624,662	2,040,986,083
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=51-52-53)	60		6,430,873,988	6,122,958,248	6,430,873,988	6,122,958,248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		770	733	770	733

Người lập biểu

(Ký, Họ tên)



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Lê Minh Hải

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc

(Ký, Họ tên)



Đặng Vũ Thành

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		8,574,498,650	8,163,944,331
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,317,399,989	1,462,344,350
- Các khoản dự phòng	03		(112,223,160)	(315,609,240)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		0	
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,061,375,439)	(842,311,845)
- Chi phí lãi vay	06		4,767,455	653,167
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</i>	08		8,723,067,495	8,469,020,763
- (Tăng) giảm khoản phải thu	09		(6,208,040,367)	(8,460,202,464)
- (Tăng) , giảm hàng tồn kho	10		483,091,354	(770,551,436)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,391,162,928	(2,209,595,566)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(416,359,444)	490,799,303
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,767,455)	(653,167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,038,082,990)	(1,754,870,771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		398,492,837	47,073,930
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,173,053,327)	(876,655,430)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		4,155,511,031	(5,065,634,838)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác	21		(181,376,363)	(154,581,820)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		270,240,909	818,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	845,955,964
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		88,864,546	692,192,325
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,851,401,199	2,351,401,199
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,851,401,199)	(2,351,401,199)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,917,200)	(4,794,500)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,917,200)	(4,794,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40)	50		4,241,458,377	(4,378,237,013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,477,239,278	56,839,351,320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(14,515,924)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	66,718,697,655	52,446,598,383

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Lê Minh Hải

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc

(Ký, Họ tên)



Dạng Vũ Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 01 Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM ngày 27/09/2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0300645369 đăng ký lần đầu ngày 29/12/2006 và thay đổi đăng ký lần thứ 7 ngày 01/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 83.518.570.000 VND. Tương đương 8.351.857 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi Cảng	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP.HCM
- Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận	Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế	Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu	Số 18 Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Cảng kho vận	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM
- Xí nghiệp Giao nhận VT Quốc tế Tiêu điểm	Số 16 Cửu Long, Quận Tân Bình, TP. HCM
- CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Số 142 Phố Đội Cấn, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
-Công ty Cổ phần SDB Việt Nam.	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300645369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/09/2011 (thay đổi lần thứ 7), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, cho thuê văn phòng làm việc
- Dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải.
- Xếp dỡ giao nhận hàng hóa;
- Dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan. Dịch vụ phát chuyển nhanh. Kinh doanh kho ngoại quan, CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center).
- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Sản xuất gia công các sản phẩm dầu nhớt, dầu mỡ bôi trơn. Sản xuất bao bì các loại (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy, chế biến gỗ);
- Mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt - nhựa;
- Mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng. Mua bán hàng may mặc và nguyên phụ liệu may mặc;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa. Đại lý bảo hiểm;
- Cho thuê xe ô tô;
- Mua bán phụ gia, nguyên liệu pha chế dầu nhờn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đại lý bán vé tàu thủy;

- Bán buôn phân bón, bình ắc quy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên

quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	2,074,718,542	1,267,195,171
- Tiền gửi ngân hàng	11,287,779,407	2,851,974,450
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	53,356,199,706	58,358,069,657
Cộng	66,718,697,655	62,477,239,278

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,979,120,100	6,979,120,100
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-4,194,115,580	-4,306,338,740
Cộng	2,785,004,520	2,672,781,360

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	5,745,746,140	3,641,602,832
Cộng	5,745,746,140	3,641,602,832

04. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	0	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	0	
-Thành phẩm	0	
- Hàng hóa	3,184,720,632	3,667,811,986
- Hàng gửi đi bán	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,184,720,632	3,667,811,986
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3,184,720,632	3,667,811,986

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	20,090,184	2,815,768
- Thuế TN cá nhân nộp thừa		147,660,765
- Tiền thuê đất, thuế môn bài nộp thừa		
Cộng	20,090,184	150,476,533

06. Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

07. Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	175,928,600	175,928,600
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	175,928,600	175,928,600

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	50,797,337,102	5,952,224,757	39,810,344,625	2,488,830,804	0	99,048,737,288
- Mua trong năm				181,376,363	0	181,376,363
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			703,445,043	45,338,600	0	748,783,643
- Giảm khác TSCĐ chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối quý	50,797,337,102	5,952,224,757	39,106,899,582	2,624,868,567	0	98,481,330,008
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43,179,506,780	3,767,516,079	20,758,924,262	1,719,467,372	0	69,425,414,493
- Khấu hao trong năm	332,096,666	106,727,827	758,007,037	64,633,834	0	1,261,465,364
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			617,280,459	34,987,988		652,268,447
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối quý	43,511,603,446	3,874,243,906	20,899,650,840	1,749,113,218	0	71,339,148,304
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7,617,830,322	2,184,708,678	19,051,420,363	769,363,432	0	29,623,322,795
- Tại ngày cuối quý	7,285,733,656	2,077,980,851	18,207,248,742	875,755,349	0	28,446,718,598

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá □	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1,287,550,000			1,069,512,750	177,880,981	2,534,943,731
- Mua trong năm						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán					0	
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1,287,550,000			1,069,512,750	177,880,981	2,534,943,731
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	171,673,360			835,653,027	172,865,646	1,180,192,033
- Khấu hao trong năm	6,437,751			47,759,914	1,736,960	55,934,625
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán					0	
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	178,111,111			883,412,941	174,602,606	1,236,126,658
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1,115,876,640			233,859,723	5,015,335	1,354,751,698
- Tại ngày cuối năm	1,109,438,889			186,099,809	3,278,375	1,298,817,073

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí CCDC xuất dùng có giá trị lớn, sc văn phòng, lợi thế kd, thuê kho, BH xe, CP qcao ...	260,284,452	408,517,416
- Chi phí tư vấn thiết kế trung tâm logistics Thủ Đức		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	260,284,452	408,517,416

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng		

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	923,191,564	843,738,111
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	2,143,624,662	2,038,082,990
- Thuế Thu nhập cá nhân	54,652,677	242,859,695
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	578,559,000	
- Các loại Thuế khác	29,700	55,800
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,700,057,603	3,124,736,596

17. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước tiền lương nghỉ phép		
- Trích trước chi phí bốc xếp		
- Trích trước chi thuê kho bãi, văn phòng	217,254,250	75,854,371
- Chi phí trích trước phí kiểm toán	54,545,455	136,363,637
- Trích trước chi phí khác		
Cộng	271,799,705	212,218,008

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,195,050	8,031,074
- Bảo hiểm y tế	57,448,461	3,707,412
- Bảo hiểm xã hội	185,200,632	0
- Kinh phí công đoàn	1,491,780	26,193,634
- Phải trả về cổ phần hóa		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,257,062,636	1,217,092,496
- Cổ tức phải trả	149,286,693	222,473,529
- ASLAND SINGAPORE hỗ trợ quảng cáo		0
- Tiền hoa hồng phải trả	450,485,759	556,489,456
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	955,302,935	778,767,772
Cộng	3,076,473,946	2,812,755,373

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	0
b. Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lợi nhuận trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	83,518,570,000		5,654,810,040		-	20,836,829,464	4,078,708,499	-	14,431,815,913
Số dư đầu năm nay	83,518,570,000		5,654,810,040		-	20,836,829,464	4,078,708,499	-	14,431,815,913
Tăng năm nay			-		-	-	-		6,430,873,988
- Tăng vốn năm nay									
- Lợi nhuận trong năm nay									6,430,873,988
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	-								-
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	83,518,570,000		5,654,810,040		-	20,836,829,464	4,078,708,499	-	20,862,689,901

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	39,859,420,000	39,859,420,000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	43,659,150,000	43,659,150,000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)
Cộng	83,518,570,000	83,518,570,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

tức, lợi nhuận	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83,518,570,000	83,518,570,000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	83,518,570,000	83,518,570,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,351,857	8,351,857
- Số lượng cổ phiếu Đã bán ra công chúng	8,351,857	8,351,857
+ Cổ phiếu thường	8,351,857	8,351,857
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,351,857	8,351,857
+ Cổ phiếu thường	8,351,857	8,351,857
+ Cổ phiếu ưu đãi		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu (Mã số 01)	148,531,846,704	139,231,199,599
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	38,197,728,246	42,284,078,278
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	110,334,118,458	96,947,121,321
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
BCTC		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:	0	
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	0	
+ Hàng bán bị trả lại	0	
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (MS 10)	148,531,846,704	139,231,199,599
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	38,197,728,246	42,284,078,278
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	110,334,118,458	96,947,121,321
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	37,121,630,272	41,279,147,368
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	83,690,690,296	71,176,523,858
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
Cộng	120,812,320,568	112,455,671,226
29. Doanh thu hoạt động tài chính và dthu khác	944,949,680	924,508,274
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	887,649,726	826,425,964
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		19,530,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57,299,954	78,552,310
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán cổ phiếu		
- Doanh thu hoạt động khác		
30. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay, thấu chi	4,767,455	653,167
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70,585,908	135,878,087
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hoàn nhập, trích lập dự phòng chứng khoán	(112,223,160)	(315,609,240)
- Chi phí khác		
Cộng	(36,869,797)	(179,077,986)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2,143,624,662	2,040,986,083
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,143,624,662	2,040,986,083
32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	0	0
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin về các bên liên quan

Công ty cổ phần SDB Việt Nam
Doanh thu
Mua hàng

**Từ 01/01/2013 đến
31/03/2013**
VND

35,767,114

**Từ 01/01/2012 đến
31/03/2012**
VND
281,046,976
697,486,099

Số dư các bên có liên quan tại ngày :
Công ty cổ phần SDB Việt Nam
Các khoản phải thu
Các khoản phải trả

Ngày 31/03/2013
VND
12,607,440

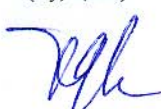
Ngày 31/03/2012
VND
74,218,574
1,018,224,009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Minh Hải

10/ Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Minh Hải



Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Vũ Thành